

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên

Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Phan Thị Minh Tâm, Chủ tịch HĐQT và ông Hoàng Ngọc Hoài Phong, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Ngọc Hoài Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Số: 19/2024/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thanh Lam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4231-2023-240-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		529.740.548.218	490.878.163.199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	29.887.517.892	12.120.125.750
1. Tiền	111		9.687.517.892	12.120.125.750
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.200.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.400.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	32.400.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		327.252.157.574	282.266.571.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	323.416.319.633	274.582.447.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	12.602.807.417	15.626.997.876
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.163.236.710	1.933.624.299
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(10.930.206.186)	(9.876.497.812)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	132.511.785.741	170.259.634.933
1. Hàng tồn kho	141		139.657.983.215	183.774.143.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.146.197.474)	(13.514.508.775)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.689.087.011	6.231.830.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	347.984.144	53.337.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.034.851.825	6.178.493.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	306.251.042	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.827.348.473	25.752.053.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.653.441.732	24.514.834.476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	27.653.441.732	24.514.834.476
Nguyên giá	222		98.874.526.349	89.408.367.971
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.221.084.617)	(64.893.533.495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.155.866.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	3.155.866.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.018.040.741	1.237.218.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	8.018.040.741	1.237.218.796
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		568.567.896.691	516.630.216.471

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		466.892.268.552	427.189.324.059
I. Nợ ngắn hạn	310		466.892.268.552	427.189.324.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	47.269.464.125	54.812.760.827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	5.870.244.866	18.733.018.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	900.900.681	1.355.733.008
4. Phải trả người lao động	314		6.117.665.453	7.678.964.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	2.635.150.900	1.372.832.414
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	296.134.756
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	7.396.344.453	741.151.619
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	396.621.056.484	341.864.834.975
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.441.590	333.894.200
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.675.628.139	89.440.892.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	101.675.628.139	89.440.892.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.554.060.000	74.554.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.554.060.000	74.554.060.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.477.728.123	1.477.728.123
4. Cổ phiếu quỹ	415		(92.000.000)	(92.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.922.702.476	2.379.404.970
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.358.309.755	6.130.464.129
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.450.827.785	4.987.235.190
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		430.322.668	430.322.668
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.020.505.117	4.556.912.522
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		568.567.896.691	516.630.216.471



Hoàng Ngọc Hoài Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thanh Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARGO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.248.310.415.990	1.331.150.806.386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2.515.096.758	2.601.283.623
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.245.795.319.232	1.328.549.522.763
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.155.293.095.003	1.234.935.945.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.502.224.229	93.613.577.316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.853.317.808	1.405.033.975
7. Chi phí tài chính	22	5.5	28.864.446.378	26.592.777.021
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		28.483.911.722	26.307.574.214
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	20.093.992.608	20.889.847.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	23.351.493.998	27.784.656.719
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.045.609.053	19.751.330.359
11. Thu nhập khác	31	5.8	277.039.294	668.564.723
12. Chi phí khác	32	5.9	226.809.707	4.511.804.495
13. Lợi nhuận khác	40		50.229.587	(3.843.239.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.095.838.640	15.908.090.587
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	4.075.333.523	11.351.178.065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.020.505.117	4.556.912.522
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	2.150	603
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	2.150	603



Hoàng Ngọc Hoài Phong

Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thanh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.095.838.640	15.908.090.587
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.327.551.122	5.855.110.465
Các khoản dự phòng	03		(5.314.602.927)	16.664.609.570
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.532.106	(89.084.956)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.477.555.478)	(838.050.788)
Chi phí lãi vay	06		28.483.911.722	26.307.574.214
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		48.131.675.185	63.808.249.092
3. trước những thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.461.621.709)	(96.051.218.880)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44.116.160.493	6.972.761.372
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.399.935.264)	41.444.652.537
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.075.468.764)	617.980.056
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.650.731.406)	(25.863.214.028)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.756.912.522)	(11.245.426.416)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(312.918.000)	(845.751.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.409.751.987)	(21.161.967.277)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.622.024.378)	(1.653.759.318)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(12.400.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.184.783.104	844.217.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.837.241.274)	(809.541.863)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.172.697.649.244	812.256.930.015
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.117.941.427.735)	(778.556.954.294)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(3.725.304.000)	(3.296.883.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.030.917.509	30.403.092.221
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		17.783.924.248	8.431.583.081
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.120.125.750	3.651.055.505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(16.532.106)	37.487.164
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		29.887.517.892	12.120.125.750



Hoàng Ngọc Hoài Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thanh Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Mẫu B09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006. Công ty chính thức sáp nhập giữa Công ty Cổ phần Dược Medipharco và Công ty Cổ phần Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2020 và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 09 năm 2022.

Ngày 27/08/2010, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận giao dịch cổ phiếu của Công ty trên Upcom với mã MTP. Ngày 23/09/2010, Công ty có phiên giao dịch đầu tiên trên Upcom.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 74.554.060.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 217 (31 tháng 12 năm 2022 là: 193).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất trà túi lọc, trà hòa tan, trà gói thảo dược; Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng các loại;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất rượu mạnh các loại;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, Bán buôn đồ uống không cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Dịch vụ bảo quản thuốc chữa bệnh - Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Hà Nội	1 C1A đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 33 đường 16, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2023</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 18 tháng đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của công ty là chi phí lãi vay được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định. Các chi phí trích trước khác được ước tính dựa trên các hợp đồng liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu chưa thực hiện theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các sản phẩm và hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Xem thêm mục 7

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	315.829.132	569.647.216
Tiền gửi ngân hàng	9.371.688.760	11.550.478.534
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.200.000.000	-
Cộng	29.887.517.892	12.120.125.750

Chi tiết khoản tương đương tiền như sau:

+ Hợp đồng tiền gửi số 53365.23.501.302062.TG.DN tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn, có giá trị 6.200.000.000 VND, thời hạn 1 tháng. Khoản tiền gửi này được dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 167980.23.201.302062.TD ngày 19 tháng 10 năm 2023 tại ngân hàng này.

+ Các hợp đồng tiền gửi 5573.23.501.302062.TG.DN; 55575.23.501.302062.TG.DN; 55729.23.501.302062.TG.DN tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Huế với giá trị lần lượt là 2.000.000.000 VND; 6.000.000.000 VND; 6.000.000.000 VND, thời hạn các hợp đồng tiền gửi này là 1 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 167959.23.501.302062.TD ngày 19/10/2023 tại ngân hàng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	32.400.000.000	32.400.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	32.400.000.000	32.400.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

+ Các hợp đồng tiền gửi số 01/2019/6574448/HĐTG và 01/2023/6574448/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân, có giá trị lần lượt là 10.000.000.000 VND và 400.000.000 VND, thời hạn các hợp đồng tiền gửi này là 12 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/6574448/HĐTĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023 tại ngân hàng này.

+ Các hợp đồng tiền gửi số 460/2019/16038 và 460/2023/23674 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa thiên Huế, có giá trị lần lượt là 10.000.000.000 VND và 2.000.000.000 VND, thời hạn các hợp đồng tiền gửi này là 6 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 05/2023-HĐCVHM/NCT460-MEDIPHARCO ngày 30 tháng 05 năm 2023 tại ngân hàng này.

+ Các hợp đồng tiền gửi 52897.23.501.302062.TG.DN; 53295.23.501.302062.TG.DN tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Huế với giá trị lần lượt là 4.500.000.000 VND; 5.500.000.000 VND, thời hạn các hợp đồng tiền gửi này là 12 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 167959.23.501.302062.TD ngày 19/10/2023 tại ngân hàng này.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	25.512.305.770	55.655.544.434
Công ty Cổ phần GLOBAL Pharmaceutical	47.929.314.645	39.021.337.543
Công ty Cổ phần Dược phẩm TND Việt Nam	76.239.999.951	61.062.849.964
Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	40.957.722.266	179.995.099
Các khách hàng khác	132.776.977.001	118.662.720.461
Cộng	323.416.319.633	274.582.447.501

Quyền đòi nợ theo các hợp đồng thế chấp số 168158.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023; số 168157.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023; số 168156.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 167980.23.201.302062.TD ngày 19 tháng 10 năm 2023. Số dư phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2023 thế chấp theo các hợp đồng thế chấp trên là 90.285.189.451 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
SRS Life Sciences Pte. Limited	11.292.823.193	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	-	10.312.676.788
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đông Á	-	1.680.793.986
Các khách hàng khác	1.309.984.224	3.633.527.102
Cộng	12.602.807.417	15.626.997.876

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	697.716.818	-	404.944.444	-
Ký cược, ký quỹ	898.491.868	-	94.674.737	-
Tạm ứng	560.311.472	-	1.269.568.240	-
Phải thu khác	6.716.552	-	164.436.878	-
Cộng	2.163.236.710	-	1.933.624.299	-

4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND			Tại ngày 01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần GLOBAL Pharmaceutical	7.502.718.265	2.250.815.479	Từ 2 đến 3 năm	8.426.439.456	4.213.219.728	Từ 2 đến 3 năm
	9.496.594.800	4.748.297.400	Từ 1 đến 2 năm	18.447.673.722	12.784.395.638	Từ 1 đến 2 năm
	3.100.020.000	2.170.014.000	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Cộng	20.099.333.065	9.169.126.879		26.874.113.178	16.997.615.366	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.793.104.860	(1.627.825.535)	37.780.934.316	(5.949.762.000)
Công cụ, dụng cụ	84.252.232	-	14.570.662	-
Chi phí SX KD dở dang	4.668.189.194	-	6.324.670.793	-
Thành phẩm	24.750.270.884	(551.938.820)	35.176.358.845	(1.710.191.304)
Hàng hóa	70.362.166.045	(4.966.433.119)	104.348.138.606	(5.854.555.471)
Hàng gửi đi bán	-	-	129.470.486	-
Cộng	139.657.983.215	(7.146.197.474)	183.774.143.708	(13.514.508.775)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 7.639.209.308 VND, trong đó đã trích lập dự phòng 7.146.197.474 VND, giá trị có khả năng thu hồi 493.011.834 VND.

Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	245.110.301	1.481.820
Tiền thuê đất	56.643.843	-
Chi phí khác	46.230.000	51.855.505
Cộng	347.984.144	53.337.325
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	7.512.659.979	-
Tiền thuê đất	172.083.326	229.583.330
Chi phí khác	333.297.436	1.007.635.466
Cộng	8.018.040.741	1.237.218.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	40.089.384.706	47.578.394.355	1.740.588.910	89.408.367.971
Mua trong năm	2.782.016.029	6.684.142.349	-	9.466.158.378
Tại ngày 31/12/2023	42.871.400.735	54.262.536.704	1.740.588.910	98.874.526.349
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	27.565.779.456	35.587.165.129	1.740.588.910	64.893.533.495
Khấu hao trong năm	2.178.808.318	4.148.742.804	-	6.327.551.122
Tại ngày 31/12/2023	29.744.587.774	39.735.907.933	1.740.588.910	71.221.084.617
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	12.523.605.250	11.991.229.226	-	24.514.834.476
Tại ngày 31/12/2023	13.126.812.961	14.526.628.771	-	27.653.441.732

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình là 13.723.215.794 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 37.861.588.953 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Hệ thống xử lý, phân phối, tồn trữ nước tinh khiết	3.155.866.000	-
Cộng	3.155.866.000	-

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần BV Pharma	-	-	7.082.452.650	7.082.452.650
Công ty Cổ phần Dược phẩm Calapharco	-	-	10.589.527.206	10.589.527.206
Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Hà Giang	5.250.954.758	5.250.954.758	5.676.007.680	5.676.007.680
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hưng Phúc	3.368.658.655	3.368.658.655	4.756.425.579	4.756.425.579
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Bách Linh	7.186.746.446	7.186.746.446	2.075.858.036	2.075.858.036
Công ty Cổ phần Y Dược VSK	5.959.065.000	5.959.065.000	1.980.153.084	1.980.153.084
Các nhà cung cấp khác	25.504.039.266	25.504.039.266	22.652.336.592	22.652.336.592
Cộng	47.269.464.125	47.269.464.125	54.812.760.827	54.812.760.827

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tov Ukrfarmexport	4.764.527.990	7.078.491.785
Rivulet International	492.888.017	4.079.849.203
Các nhà cung cấp khác	612.828.859	7.574.677.212
Cộng	5.870.244.866	18.733.018.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày
	VND		VND		01/01/2023
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp /khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	-	68.598.251.011	68.598.251.011	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	133.522.001	-	7.271.255.630	7.404.777.631	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	57.908.522	343.886.061	291.582.084	5.604.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	605.924.876	4.075.333.523	4.756.912.522	1.287.503.875
Thuế thu nhập cá nhân	-	237.067.283	1.162.302.829	987.860.134	62.624.588
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	172.729.041	-	283.189.606	455.918.647	-
Thuế môn bài	-	-	14.000.000	14.000.000	-
Các khoản nộp khác	-	-	109.770.835	109.770.835	-
Cộng	306.251.042	900.900.681	81.857.989.495	82.619.072.864	1.355.733.008

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.097.101.400	1.263.921.084
Chi phí khác	1.538.049.500	108.911.330
Cộng	2.635.150.900	1.372.832.414

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.970.800	11.597.000
Bảo hiểm xã hội	5.435.073	23.855.580
Bảo hiểm y tế	-	70.128.026
Nhận ký quỹ	6.316.125.993	-
Phải trả khác	1.065.812.587	635.571.013
Cộng	7.396.344.453	741.151.619

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Huế (1)	69.868.175.048	69.868.175.048	303.975.518.630	303.609.918.080	69.502.574.498	69.502.574.498
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế (2)	35.597.886.841	35.597.886.841	161.690.933.432	175.488.756.700	49.395.710.109	49.395.710.109
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Huế (3)	190.455.735.504	190.455.735.504	410.284.496.015	349.796.351.396	129.967.590.885	129.967.590.885
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (4)	50.000.000.000	50.000.000.000	134.891.442.020	134.891.442.020	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (5)	32.881.397.271	32.881.397.271	104.173.585.647	106.255.562.339	34.963.373.963	34.963.373.963
Vay cá nhân (6)	17.817.861.820	17.817.861.820	57.681.673.500	47.899.397.200	8.035.585.520	8.035.585.520
Cộng	396.621.056.484	396.621.056.484	1.172.697.649.244	1.117.941.427.735	341.864.834.975	341.864.834.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 2023/HĐTĐ/MEDI ngày 02/10/2023:
- + Hạn mức vay: 70.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: đến hết ngày 11/09/2024;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo gồm:
- Nhà xưởng thuộc dự án "Xưởng thực phẩm chức năng" theo hợp đồng đảm bảo số 2016/MMTB-DA" ngày 11/04/2016;
 - MMTB thuộc dự án "Xưởng thực phẩm chức năng" theo hợp đồng đảm bảo số 2016/NHAXUONG-DA" ngày 31/03/2016;
 - Máy đóng gói bột tự động, Máy đo độ nhớt; Nồi khuấy nhũ dịch; Máy bơm chữa cháy theo hợp đồng thế chấp số 03/MEDI/TCTS/2013 ngày 25/2/2013;
 - Máy ép vỉ Alu-Alu DPP-260K2; Máy đo độ bụi, Máy đóng trà túi lọc; Máy xay bột khô theo hợp đồng thế chấp số 440/HĐTC ngày 23/12/2014;
 - Hàng hóa và quyền đòi nợ theo các hợp đồng thế chấp số 583/HĐTC-HTK và 583/HĐTC-KPT ngày 25/01/2018;
 - Máy chiết nhỏ mắt - Đài Loan theo Hợp đồng thế chấp số 01-MEDI/2011/VCB-TCĐS ngày 12/10/2011;
 - Tài sản gắn liền với Đất tại số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng thế chấp số 2021/BĐS/MEDI ngày 18/05/2021.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa thiên Huế theo hợp đồng tín dụng số 05/2023-HĐCVHM/NCT460-MEDIPHARCO ngày 30/05/2023:
- + Hạn mức vay: 55.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cụ thể liên quan đến từng giấy nhận nợ.
 - + Thời hạn vay: đến hết ngày 30/05/2024;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo gồm:
- Hợp đồng tiền gửi số MEDIPHARCO/09/2019/HĐBD/NHCT460 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thừa thiên Huế ngày 16/09/2019;
 - Động sản theo hợp đồng thế chấp số 08/2021/HĐBĐ/NHCT460-MMTB-MEDIPHARCO ngày 18/10/2021.
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 167959.23.501.302062.TD ngày 19/10/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung số 167959.23.501.302062.TD.PL ngày 20/10/2023, cụ thể:
- + Hạn mức vay: 199.000.000.000 VND;
 - + Thời gian vay: thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 16/10/2024;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng dược, y tế.
 - + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
 - + Tài sản đảm bảo gồm:
- Bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất, số 797727000117, Hồ sơ gốc số: 277/2008/GCN-QSHNO' & QSDĐƠ' cấp ngày 19/11/2008;
 - Hợp đồng tiền gửi số 52897.23.501.302062TG.NH ngày 18.10.2023 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hàng hóa theo các hợp đồng thế chấp 168233.23.201.302602.BD ngày 19/10/2023; số 167893.23.201.30202.BD ngày 19/10/2023.
 - Quyền đòi nợ theo các hợp đồng thế chấp số 168158.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023; số 168157.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023; số 168156.23.301.302602.BD ngày 19/10/2023.
- (4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 167980.23.201.302062.TD ngày 19 tháng 10 năm 2023:
- + Hạn mức vay: 50.000.000.000 VND;
 - + Thời gian vay: thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 16/10/2024;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng dược, y tế.
 - + Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.
 - + Tài sản đảm bảo gồm:
 - Bất động sản tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 33, tại 33 đường số 16, cư xá Lữ Gia, Phường 5, Quận 11, thành phố HCM;
 - Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ;
 - Hàng tồn kho luân chuyển tại là nguyên liệu dược, thành phẩm tân dược, thực phẩm chức năng được lưu kho tại địa chỉ Lô số 17, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh;
 - Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng bán hàng nguyên tắc phát sinh với đối tác cụ thể có tài khoản thanh toán của hàng tại MB;
 - Tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do ngân hàng TMCP Quân đội phát hành;
- (5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/6574448/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2023:
- + Hạn mức 35.000.000.000 VND;
 - + Thời gian vay: thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
 - + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
 - Tài sản đảm bảo gồm:
 - Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/6574448/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân ngày 20/05/2019;
 - Hợp đồng tiền gửi số 01/2023/6574448/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân ngày 08/02/2023;
- (6) Vay cá nhân ngắn hạn với lãi suất theo từng thời điểm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	LNST chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	65.983.670.000	4.000.000	(92.000.000)	2.171.510.208	1.477.728.123	5.479.938.985	13.439.325.550	88.464.172.866
Tăng vốn trong năm trước	8.570.390.000	-	-	-	-	-	(8.570.390.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.556.912.522	4.556.912.522
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	207.894.762	-	-	(207.894.762)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(23.099.418)	(23.099.418)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(260.210.058)	(260.210.058)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.296.883.500)	(3.296.883.500)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	650.525.144	(650.525.144)	-
Số dư tại ngày 01/01/2023	74.554.060.000	4.000.000	(92.000.000)	2.379.404.970	1.477.728.123	6.130.464.129	4.987.235.190	89.440.892.412
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	16.020.505.117	16.020.505.117
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	543.297.506	-	-	(543.297.506)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(60.366.390)	(60.366.390)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(3.725.403.000)	(3.725.403.000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	227.845.626	(227.845.626)	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	74.554.060.000	4.000.000	(92.000.000)	2.922.702.476	1.477.728.123	6.358.309.755	16.450.827.785	101.675.628.139

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 24 tháng 04 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ông Nguyễn Văn Hoàng	11.311.960.000	11.311.960.000
Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh	11.300.000.000	11.300.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	7.579.720.000	7.579.720.000
Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP	6.785.010.000	6.785.010.000
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	6.252.660.000	6.252.660.000
Cổ đông khác	31.278.710.000	31.278.710.000
Cổ phiếu Quỹ	46.000.000	46.000.000
Cộng	74.554.060.000	74.554.060.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp đầu năm	74.554.060.000	65.983.670.000
Vốn góp tăng trong năm	-	8.570.390.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	74.554.060.000	74.554.060.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.455.406	7.455.406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.455.406	7.455.406
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.455.406</i>	<i>7.455.406</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.600	4.600
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.600</i>	<i>4.600</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.450.806	7.450.806
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.450.806</i>	<i>7.450.806</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá CP đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	16.020.505.117	4.556.912.522
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(60.366.390)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.020.505.117	4.496.546.132
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	7.450.806	7.450.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.150	603

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	16.020.505.117	4.556.912.522
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(60.366.390)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.020.505.117	4.496.546.132
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	7.450.806	7.450.806
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.450.806	7.450.806
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.150	603

Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 đã điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo số thực tế.

Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay.

4.17.7. Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 24 tháng 04 năm 2023, và thông báo số 177/TB/HĐQT/MPC ngày 27/04/2023 của HĐQT Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền năm 2022 với tỷ lệ chi trả là 5%.

4.17.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	6.130.464.129	2.379.404.970
Trích trong năm	227.845.626	543.297.506
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	6.358.309.755	2.922.702.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.248.310.415.990	1.331.150.806.386
Cộng	<u>1.248.310.415.990</u>	<u>1.331.150.806.386</u>

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	2.515.096.758	2.601.283.623
Cộng	<u>2.515.096.758</u>	<u>2.601.283.623</u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	1.161.661.406.304	1.221.421.436.672
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho (6.368.311.301)	(6.368.311.301)	13.514.508.775
Cộng	<u>1.155.293.095.003</u>	<u>1.234.935.945.447</u>

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	1.477.555.478	838.050.788
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	375.762.330	477.898.231
Lãi CL tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	89.084.956
Cộng	<u>1.853.317.808</u>	<u>1.405.033.975</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	28.483.911.722	26.307.574.214
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	364.002.550	285.202.807
Lỗ CL tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	16.532.106	-
Cộng	28.864.446.378	26.592.777.021

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	8.649.439.465	12.122.510.742
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.847.716	382.927.101
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.989.410	107.312.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.915.160.222	6.188.224.442
Chi phí bằng tiền khác	1.244.555.795	2.088.872.748
Cộng	20.093.992.608	20.889.847.192

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.349.120.908	6.837.374.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	314.276.434	182.203.961
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.873.555.111	1.916.050.895
Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	1.053.708.374	9.876.497.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.915.872.559	1.683.179.909
Chi phí bằng tiền khác	7.844.960.612	7.289.349.942
Cộng	23.351.493.998	27.784.656.719

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Xử lý công nợ	277.039.294	668.564.723
Cộng	277.039.294	668.564.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế truy thu, phạt chậm nộp	108.759.043	4.490.165.859
Chi phí khác	118.050.664	21.638.636
Cộng	226.809.707	4.511.804.495

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.225.585.489	177.590.752.716
Chi phí nhân công	33.924.506.028	33.375.995.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.327.551.122	5.855.110.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.650.464.890	15.765.361.356
Chi phí khác bằng tiền	9.339.667.994	2.881.573.706
Cộng	267.467.775.523	235.468.794.137

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.095.838.640	15.908.090.587
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	280.828.977	4.529.428.786
Điều chỉnh tăng	280.828.977	4.583.804.495
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	226.809.707	4.583.804.495
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước	37.487.164	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	16.532.106	-
Điều chỉnh giảm	-	54.375.709
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm nay	-	37.487.164
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	-	16.888.545
Tổng thu nhập chịu thuế	20.376.667.617	20.437.519.373
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.075.333.523	11.351.178.065

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	4.075.333.523	4.087.503.875
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	7.263.674.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay	1.172.697.649.244	812.256.930.015
Cộng	<u>1.172.697.649.244</u>	<u>812.256.930.015</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay	1.117.941.427.735	778.556.954.294
Cộng	<u>1.117.941.427.735</u>	<u>778.556.954.294</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý kinh doanh như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Văn phòng Huế		Tổng cộng	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu thuần bộ phận	191.475.256.720	872.449.794.916	47.173.766.579	44.367.932.237	1.007.146.295.933	411.731.795.610	1.245.795.319.232	1.328.549.522.763
- Từ khách hàng bên ngoài	191.475.256.720	872.449.794.916	47.173.766.579	44.367.932.237	1.007.146.295.933	411.731.795.610	1.245.795.319.232	1.328.549.522.763
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh	176.536.784.183	847.683.704.928	29.093.836.565	27.182.871.727	993.107.960.861	408.743.872.703	1.198.738.581.609	1.283.610.449.358
- Giá vốn hàng bán	173.524.124.640	843.778.804.187	24.124.145.245	21.488.428.182	957.644.825.118	369.668.713.078	1.155.293.095.003	1.234.935.945.447
- Chi phí bán hàng	3.012.659.543	3.904.900.741	4.969.691.320	5.694.443.545	12.111.641.745	11.290.502.906	20.093.992.608	20.889.847.192
- Chi phí QLDN	-	-	-	-	23.351.493.998	27.784.656.719	23.351.493.998	27.784.656.719
Kết quả hoạt động KD	<u>14.938.472.537</u>	<u>24.766.089.988</u>	<u>18.079.930.014</u>	<u>17.185.060.510</u>	<u>14.038.335.072</u>	<u>2.987.922.907</u>	<u>47.056.737.623</u>	<u>44.939.073.405</u>
Doanh thu hoạt động tài chính							1.853.317.808	1.405.033.975
Chi phí tài chính							28.864.446.378	26.592.777.021
Thu nhập thuần khác							50.229.587	(3.843.239.772)
Lợi nhuận trước thuế							20.095.838.640	15.908.090.587
Chi phí thuế TNDN hiện hành							4.075.333.523	11.351.178.065
Lợi nhuận sau thuế TNDN							<u>16.020.505.117</u>	<u>4.556.912.522</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Văn phòng Huế		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý								
Tài sản bộ phận	201.278.420.124	222.878.037.624	20.628.853.316	38.117.414.168	346.660.623.251	255.634.764.679	568.567.896.691	516.630.216.471
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	201.278.420.124	222.878.037.624	20.628.853.316	38.117.414.168	346.660.623.251	255.634.764.679	568.567.896.691	516.630.216.471
Nợ phải trả bộ phận	108.212.693.910	222.878.805.432	15.242.141.245	38.117.414.168	343.437.433.397	166.193.104.459	466.892.268.552	427.189.324.059
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	108.212.693.910	222.878.805.432	15.242.141.245	38.117.414.168	343.437.433.397	166.193.104.459	466.892.268.552	427.189.324.059
	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Văn phòng Huế		Tổng cộng	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý								
Chi phí mua sắm, XD tài sản	-	-	-	-	9.466.158.378	1.653.759.318	9.466.158.378	1.653.759.318
Chi phí khấu hao	-	-	-	-	6.327.551.122	5.855.110.465	6.327.551.122	5.855.110.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

HDQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Cổ tức đã trả trong năm cho các cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc	297.001.350	262.833.650
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên HDQT	537.693.535	475.503.025
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch HDQT	45.839.875	40.566.425
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên BKS	360.036.700	318.616.700

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch HDQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên HDQT	72.000.000	72.000.000
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Thành viên HDQT	72.000.000	72.000.000
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000

Lương thưởng và các khoản thu nhập khác của HDQT, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch HDQT	653.422.500	439.844.100
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc	871.547.100	522.291.800
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban kiểm soát	233.751.988	247.744.404
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên BKS	177.551.500	281.100.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê hiện tại của Công ty như sau:

HĐ thuê đất /Giấy chứng nhận	Địa chỉ	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
Hợp đồng số 281/HĐ/MPC/2021 ngày 11/10/2021	Thửa số 260, thuộc bản đồ số 4 tại thôn Cư Chánh 2, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	17.588,7 m ²	57 tháng kể từ 01/10/2021 đến 30/06/2026.	Sản xuất nông nghiệp, trồng dược liệu, trồng rau màu, cây ngắn ngày.
Hợp đồng số 56/2022/MPC/HĐ ngày 15/03/2022	Khoảnh 01, Tiểu khu 134 Xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	10.432 m ²	10 năm từ 04/03/2022 đến 04/03/2032.	Sản xuất nông nghiệp, trồng dược liệu, trồng rau màu, cây ngắn ngày.
Hợp đồng số 282/2021/MPC/HĐ ngày 13/10/2021	Khoảnh 01, Tiểu khu 134 Xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	12.000 m ²	10 năm từ 10/2021 đến 10/2031.	Sản xuất nông nghiệp, trồng dược liệu, trồng rau màu, cây ngắn ngày.
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa đất số 100, Tờ bản đồ số 38; KCN Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Nhà xưởng: 1.295 m ² ; Đất: 16.780 m ²	đến ngày 28/02/2049.	Đất khu công nghiệp.
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa đất số 3, Tờ bản đồ số 6; 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Nhà xưởng Cephalosporin: 457,1 m ² ; Nhà xưởng kem mỡ, nước: 722,5 m ² Nhà xưởng viên cốm bột: 2.117,7 m ² ; Đất: 6.595,9 m ²	đến ngày 10/07/2031	Văn phòng và nhà xưởng Công ty
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Thửa đất số 54, Tờ bản đồ số 13; 38/16 Đường Hai Bà Trưng, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	516,9 m ²	đến ngày 10/07/2031	Nhà kho Công ty
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1C - 1A Ngõ 208 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Nhà: 70,84 m ² ; Đất: 194,5 m ²	50 năm kể từ ngày 18/01/2006	Làm trụ sở chi nhánh văn phòng đại diện của Công ty

Năm 2023
VND

Năm 2022
VND

Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm

864.049.587

1.012.161.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Hoàng Ngọc Hoái Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thanh Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh
Người lập